





WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Các khoản vay	34 - 35
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập
Ông Thiệu Đình Giảng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2024)
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Trần Văn Vang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 25/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Nguyên Giám đốc



Đặng Thanh Bình

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 10 năm 2024, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 25 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 25 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin. Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 26/06/2024, tuy nhiên, do Công ty hợp nhất Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ từ các Công ty bị hợp nhất (trong đó bao gồm Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) nên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cho kỳ kế toán kết thúc ngày 25/06/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 25 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	25/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		595.297.869.571	678.141.832.423
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.689.868.633	4.156.569.901
111 1. Tiền		2.689.868.633	4.156.569.901
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.670.665.041	504.355.095.994
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	222.821.812.274	495.749.572.786
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.849.143.921	8.092.519.471
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.999.708.846	513.003.737
140 IV. Hàng tồn kho	7	298.734.842.955	99.477.656.182
141 1. Hàng tồn kho		298.734.842.955	99.477.656.182
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		55.202.492.942	70.152.510.346
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	49.838.846.994	47.777.657.856
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.363.645.948	22.374.852.490
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		525.607.305.669	582.477.062.256
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		163.211.719.017	160.876.833.120
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	163.211.719.017	160.876.833.120
220 II. Tài sản cố định		334.361.836.183	389.529.571.943
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	333.926.290.295	388.951.545.715
222 - Nguyên giá		2.508.438.359.878	2.479.379.126.905
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.174.512.069.583)	(2.090.427.581.190)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	435.545.888	578.026.228
228 - Nguyên giá		1.684.148.650	1.684.148.650
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.248.602.762)	(1.106.122.422)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.530.433.525	12.840.452.674
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	15.530.433.525	12.840.452.674
260 VI. Tài sản dài hạn khác		12.503.316.944	19.230.204.519
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.503.316.944	19.230.204.519
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.120.905.175.240	1.260.618.894.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 25 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	25/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		761.041.430.560	836.853.444.753
310 I. Nợ ngắn hạn		473.754.397.760	498.768.787.953
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	392.756.287.822	235.366.341.540
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.994.661.052	53.625.429.023
314 3. Phải trả người lao động		32.358.846.437	121.626.275.348
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	520.198.817	1.817.870.710
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.749.588.177	5.443.601.182
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	10.448.618.427	65.281.315.907
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.926.197.028	15.607.954.243
330 II. Nợ dài hạn		287.287.032.800	338.084.656.800
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	287.287.032.800	338.084.656.800
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		359.863.744.680	423.765.449.926
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	359.863.744.680	423.765.449.926
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.390.970.000	294.390.970.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.390.970.000	294.390.970.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	(66.000.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.662.920.103	6.662.920.103
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		20.032.929.558	20.032.929.558
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.842.925.019	102.744.630.265
421b LNST chưa phân phối kỳ này		38.842.925.019	102.744.630.265
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.120.905.175.240	1.260.618.894.679

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Nguyên Giám đốc

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Đặng Thanh Bình

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.905.472.552.607	3.980.500.622.621
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.905.472.552.607	3.980.500.622.621
11 3. Giá vốn hàng bán	20	1.768.961.798.325	3.670.755.335.800
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.510.754.282	309.745.286.821
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.378.231.789	4.774.206.508
22 6. Chi phí tài chính	22	12.113.732.077	35.241.502.272
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		12.113.732.077	35.241.502.272
25 7. Chi phí bán hàng	23	1.254.199.345	3.102.218.280
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	77.167.944.273	149.263.911.368
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.353.110.376	126.911.861.409
31 10. Thu nhập khác	25	529.663.497	1.989.111.875
32 11. Chi phí khác	26	199.898.185	605.581.631
40 12. Lợi nhuận khác		329.765.312	1.383.530.244
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.682.875.688	128.295.391.653
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.839.950.669	25.550.761.388
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.842.925.019	102.744.630.265
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.319	3.490

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Nguyên Giám đốc

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Đặng Thanh Bình

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	48.682.875.688	128.295.391.653
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	84.849.919.091	231.547.064.986
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.837.065)	56.075.148
06	- Chi phí lãi vay	12.113.732.077	35.241.502.272
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	22.428.437.280
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	145.635.689.791	417.568.471.339
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	280.360.751.598	71.505.074.694
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(199.257.186.773)	249.650.424
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(526.180.340)	(85.968.402.101)
11	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.665.698.437	15.592.508.976
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.166.548.917)	(35.368.581.963)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.000.000.000)	(1.480.291.404)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	215.000.000	1.580.120.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(35.654.784.923)	(29.535.750.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	174.272.438.873	354.142.799.010
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.902.425.626)	(163.127.371.376)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(32.508.827)	(144.548.651)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.345.892	88.473.503
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.891.588.561)	(163.183.446.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	51.288.618.427	308.326.364.013
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(156.918.939.907)	(473.655.321.045)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(61.217.230.100)	(23.481.154.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(166.847.551.580)	(188.810.111.432)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.466.701.268)	2.149.241.054
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.156.569.901	2.007.328.847
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.689.868.633</u>	<u>4.156.569.901</u>

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Nguyên Giám đốc



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 294.390.970.000 đồng, tương đương 29.439.097 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 25 tháng 06 năm 2024 là: 1.812 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.845 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm cao su, nhựa và tái chế sản phẩm cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024. Sau thời điểm này, Công ty chính thức giải thể, hợp nhất với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và hình thành Công ty hợp nhất là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối kỳ = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 37,9 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 06 tháng - 12 tháng.
- Cụm động cơ, hộp số phân bổ 12 tháng; Lốp vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất từ 03 tháng - 06 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn quyền nắm giữ quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối Kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/06/2024.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.689.868.633	994.501.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	3.162.068.450
	2.689.868.633	4.156.569.901

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	206.211.287.270	-	479.219.181.499	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	45.662.404.346	-	86.930.893.306	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	124.682.750.775	-	323.796.443.534	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	35.863.447.890	-	68.485.167.667	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	-	6.068.088	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	-	608.904	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.684.259	-	-	-
Bên khác	16.610.525.004	-	16.530.391.287	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	16.574.371.626	-	16.490.590.700	-
- Các khách hàng khác	36.153.378	-	39.800.587	-
	222.821.812.274	-	495.749.572.786	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	1.759.027.035	-	2.639.419.471	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	5.423.000.000	-
- Công ty Cổ phần TECHSMART	35.000.000	-	30.100.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý dự án xây dựng	55.116.886	-	-	-
	1.849.143.921	-	8.092.519.471	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Thuế GTGT theo quyết định điều chỉnh giá	12.199.702.598	-	-	-
- Thuế TNCN và tiền lương đã trả thừa cho cán bộ, công nhân viên	1.667.652.850	-	123.153.302	-
- Thuốc điều trị cho cán bộ, công nhân viên	-	-	51.242.870	-
- Kinh phí công tác Đảng	-	-	146.201.358	-
- Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	109.891.971	-	168.972.207	-
- Phải thu khác	22.461.427	-	23.434.000	-
	<u>13.999.708.846</u>	<u>-</u>	<u>513.003.737</u>	<u>-</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	13.999.708.846	-	513.003.737	-
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	1.686.680.010	-	320.597.530	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	-	-	59.080.236	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	73.261.314	-	73.261.314	-
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	12.239.767.522	-	60.064.657	-
	<u>13.999.708.846</u>	<u>-</u>	<u>513.003.737</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	137.549.174.526	-	137.549.174.526	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	25.662.544.491	-	23.327.658.594	-
	<u>163.211.719.017</u>	<u>-</u>	<u>160.876.833.120</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	163.211.719.017	-	160.876.833.120	-
	<u>163.211.719.017</u>	<u>-</u>	<u>160.876.833.120</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.617.838.811	-	12.394.632.713	-
- Công cụ, dụng cụ	59.384.000	-	41.228.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.031.618.408	-	56.525.811.228	-
- Thành phẩm	96.026.001.736	-	30.515.984.241	-
	298.734.842.955	-	99.477.656.182	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (*)	14.901.825.650	12.075.256.291
- Dự án khác	628.607.875	765.196.383
	15.530.433.525	12.840.452.674

(1) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự toán các khoản chi phí này đã được Hội đồng thành viên TKV phê duyệt thông qua Quyết định số 3438/QĐ-TKV ngày 21/6/2024 với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: 4 năm kể từ ngày dự án được phê duyệt.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.074.556.482.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 25/6/2024, chi phí dở dang chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi, tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.684.148.650	1.684.148.650
Số dư cuối kỳ	1.684.148.650	1.684.148.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.106.122.422	1.106.122.422
- Khấu hao trong kỳ	142.480.340	142.480.340
Số dư cuối kỳ	1.248.602.762	1.248.602.762
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	578.026.228	578.026.228
Tại ngày cuối kỳ	435.545.888	435.545.888

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lốp cụm động cơ	45.745.580.027	47.609.519.675
- Bảo hiểm	4.030.805.958	106.053.024
- Các khoản khác	62.461.009	62.085.157
	49.838.846.994	47.777.657.856
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	1.150.797.200	1.522.763.959
- Công cụ dụng cụ	2.757.115.836	2.646.102.063
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	6.188.854.707	6.737.110.288
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	4.063.879.097
- Lệ phí trước bạ 5 xe ô tô tự đổ khung cứng Komatsu HD465-7R	225.204.273	321.898.639
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.181.344.928	3.938.450.473
	12.503.316.944	19.230.204.519

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng than sạch sản xuất.

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	85.776.762.862	85.776.762.862	43.861.956.195	43.861.956.195
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	32.632.621.505	32.632.621.505	6.160.794.487	6.160.794.487
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	878.040.492	878.040.492	1.078.959.506	1.078.959.506
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	19.298.008.544	19.298.008.544	5.584.008.231	5.584.008.231
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.280.788.686	2.280.788.686	2.517.820.000	2.517.820.000
- Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	423.896.779	423.896.779	672.915.452	672.915.452
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	569.749.080	569.749.080	710.310.901	710.310.901
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.627.562.592	1.627.562.592	1.221.176.514	1.221.176.514
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.956.808.925	6.956.808.925	8.224.091.466	8.224.091.466
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	112.290.057	112.290.057	218.054.252	218.054.252
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	5.346.785.662	5.346.785.662	598.880.779	598.880.779
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	13.497.320.182	13.497.320.182	7.283.308.100	7.283.308.100
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	738.567.574	738.567.574	287.709.654	287.709.654
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	907.608	907.608
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	276.683.742	276.683.742	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	8.503.613.312	8.503.613.312
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	302.120.153	302.120.153
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	94.351.000	94.351.000	-	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	120.000.000	120.000.000
- Công ty cổ phần Vật Tư - TKV	501.125.400	501.125.400	-	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	531.806.142	531.806.142	280.080.720	280.080.720

	25/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	10.356.500	10.356.500	97.205.060	97.205.060
Bên khác	306.979.524.960	306.979.524.960	191.504.385.345	191.504.385.345
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	26.584.598.977	26.584.598.977	21.711.480.031	21.711.480.031
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	69.829.005.107	69.829.005.107	19.790.762.119	19.790.762.119
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	11.199.921.039	11.199.921.039	15.247.368.820	15.247.368.820
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast	20.999.282.021	20.999.282.021	14.139.934.563	14.139.934.563
- Công ty Cổ phần Lốp xe Chuyên dụng Việt Nam	16.081.048.000	16.081.048.000	2.301.746.000	2.301.746.000
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	23.274.166.732	23.274.166.732	6.868.863.852	6.868.863.852
- Phải trả các đối tượng khác	139.011.503.084	139.011.503.084	111.444.229.960	111.444.229.960
	392.756.287.822	392.756.287.822	235.366.341.540	235.366.341.540

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.657.187	60.474.027
- Chi phí tiền điện	-	1.099.017.628
- Trợ cấp thôi việc	132.912.000	-
- Phí dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính	179.629.630	-
- Chi phí phải trả khác	200.000.000	658.379.055
	520.198.817	1.817.870.710

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	263.210.580	265.027.840
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.148.541.900	543.668.300
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	4.063.879.097
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.835.697	571.025.945
	1.749.588.177	5.443.601.182

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	65,0	191.354.140.000	65,0
Các cổ đông khác	103.036.830.000	35,0	103.036.830.000	35,0
	294.390.970.000	100,0	294.390.970.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	543.668.300	473.545.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	61.822.103.700	23.551.277.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	61.822.103.700	23.551.277.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61.217.230.100	23.481.154.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	61.217.230.100	23.481.154.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.148.541.900	543.668.300

d) Cổ phiếu

	25/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	25/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
	20.032.929.558	20.032.929.558

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Cẩm Phả với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đắp bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2024, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 111/HĐ-TĐ ngày 19/7/2023	785 m2	2018 - 2028	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 267/HĐTĐ ngày 18/11/2021	1.514.897,1 m2	2021 - 2025	Các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 29/07/2020	6.590.188,3 m2	2019 - 2025	Các phường Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 308/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020	778.648,2 m2	2012 - 2025	Các xã Dương Huy, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 62/HĐ-TĐ ngày 28/4/2021	750.959,5 m2	2015 - 2025	Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 173/HĐTĐ ngày 21/9/2021	16.568,9 m2	1998 - 2028	Các phường Cẩm Tây, Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 149/HĐ-TĐ ngày 22/09/2023	132.560,3 m2	2013 - 2025	Các phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 153/HĐ-TĐ ngày 22/09/2023	650.707,7 m2	2023 - 2025	Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 30/08/2021	193.944,7 m2	2021 - 2023	Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.901.478.948.742	3.972.553.482.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.993.603.865	7.947.139.999
	1.905.472.552.607	3.980.500.622.621
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.887.050.881.863	3.943.368.248.457

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.766.389.679.336	3.665.099.337.987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.572.118.989	5.655.997.813
	1.768.961.798.325	3.670.755.335.800
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	460.518.947.320	1.037.988.049.315

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	43.345.892	88.473.503
Lãi ký quỹ môi trường	2.334.885.897	4.685.733.005
	2.378.231.789	4.774.206.508

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.113.732.077	35.241.502.272
	12.113.732.077	35.241.502.272

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí giám định	1.254.199.345	3.102.218.280
	1.254.199.345	3.102.218.280

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.531.755.223	11.739.670.096
Chi phí nhân công	23.904.905.803	55.498.294.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.002.250.405	5.454.346.808
Thuế, phí và lệ phí	23.104.405.440	30.482.140.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.845.447.876	6.643.210.520
Chi phí khác bằng tiền	19.779.179.526	39.446.249.506
	77.167.944.273	149.263.911.368

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	60.000.000	318.417.261
Đóng góp duy tu bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	-	226.755.800
Tiền bồi thường vật chất của cán bộ công nhân viên	378.795.453	1.404.195.452
Hoàn phí bảo hiểm xe ô tô	90.868.044	-
Thu nhập khác	-	39.743.362
	529.663.497	1.989.111.875

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	32.508.827	144.548.651
Phân bổ bảo hiểm thiết bị	159.561.766	-
Các khoản bị phạt	-	301.243.344
Các khoản khác	7.827.592	159.789.636
	199.898.185	605.581.631

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.682.875.688	128.295.391.653
Các khoản điều chỉnh tăng	516.877.655	791.441.850
- Chi phí không hợp lệ	516.877.655	791.441.850
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.401.457.019)
- Lợi nhuận đã tính thuế theo biên bản thanh tra thuế	-	(7.401.457.019)
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.199.753.343	121.685.376.484
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.839.950.669	24.337.075.297
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.213.686.091
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.481.049.390	(16.589.420.594)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.000.000.000)	(1.480.291.404)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.321.000.059	7.481.049.390

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.842.925.019	102.744.630.265
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.842.925.019	102.744.630.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319	3.490

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 25 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.362.856.396	1.124.362.525.684
Chi phí nhân công	161.562.818.742	378.322.647.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.849.919.091	231.547.064.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.459.722.082	1.406.880.478.600
Chi phí khác bằng tiền	362.166.964.512	685.794.565.547
	2.043.402.280.823	3.826.907.282.301

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 25/06/2024				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.821.521.120	163.211.719.017	-	400.033.240.137
	<u>236.821.521.120</u>	<u>163.211.719.017</u>	<u>-</u>	<u>400.033.240.137</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng	3.162.068.450	-	-	3.162.068.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	496.262.576.523	160.876.833.120	-	657.139.409.643
	<u>499.424.644.973</u>	<u>160.876.833.120</u>	<u>-</u>	<u>660.301.478.093</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 25/06/2024				
Vay và nợ	10.448.618.427	287.287.032.800	-	297.735.651.227
Phải trả người bán, phải trả khác	394.505.875.999	-	-	394.505.875.999
Chi phí phải trả	520.198.817	-	-	520.198.817
	<u>405.474.693.243</u>	<u>287.287.032.800</u>	<u>-</u>	<u>692.761.726.043</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	65.281.315.907	256.790.270.200	81.294.386.600	403.365.972.707
Phải trả người bán, phải trả khác	240.809.942.722	-	-	240.809.942.722
Chi phí phải trả	1.817.870.710	-	-	1.817.870.710
	307.909.129.339	256.790.270.200	81.294.386.600	645.993.786.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	51.288.618.427	308.326.364.013

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	156.918.939.907	473.655.321.045

32. THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết hợp đồng hợp nhất vào ngày 09/01/2024. Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 26/06/2024 theo nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 25/06/2024. Công ty hợp nhất đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 24/06/2024. Công ty hợp nhất được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV
- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp hoá chất mỏ Việt Bắc - MICCO
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Mối quan hệ

- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	1.887.050.881.863	3.943.368.248.457
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.259.512.164.709	2.269.602.842.627
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	593.413.247.445	1.486.896.925.292
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	38.862.375	85.920.142
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	877.225.715	1.649.149.652
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.485.425	22.120
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	33.206.896.194	185.133.388.624
Mua hàng	460.518.947.320	1.037.988.049.315
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	2.492.667.280
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	299.214.541.780	645.346.558.759
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.522.706.724	11.589.592.592
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	116.857.887.176	222.932.714.591
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	46.032.000.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.375.867.345	3.102.218.280
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	419.464.637	1.685.376.671
- Công ty Cổ phần Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.043.465.223	334.947.810
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	14.454.044.394	43.749.861.304

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.008.118.375	3.635.548.962
- Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	4.922.739.429	6.302.364.608
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	9.482.022.410	31.158.732.381
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.770.232.000	2.205.509.000
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	91.059.276	791.280.798
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu-Vinacomin	1.873.570	2.254.769
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	256.188.650	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	-	256.400.000
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	9.975.736.190
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	740.983.410
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	990.491.000	198.766.910
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	380.323.000
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	464.005.000	-
- Trung tâm Điều dưỡng Ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	243.630.000	162.420.000
- Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	1.065.631.094	3.135.442.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	-	918.270.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	-	587.380.000
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	189.490.000	135.350.000
- Công ty Than Núi Hồng -VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	-	135.350.000
- Trung tâm An toàn mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	145.489.237	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/6/2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	31.069.000	61.680.000
Ông Đặng Thanh Bình	UVHĐQT/ Giám đốc	484.988.534	586.080.000
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	435.329.314	473.040.000
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	413.678.470	525.600.000
Ông Thiệu Đình Giảng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	428.233.329	508.080.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	203.959.074	262.800.000
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	383.502.269	432.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng BKS	27.793.000	54.960.000
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên BKS	240.926.434	223.703.000
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	289.283.919	255.921.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu này thể không so sánh được với số liệu kỳ này do khác biệt về mặt thời gian (kỳ này là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 25/06/2024).

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyên Kế toán trưởng

Nguyên Giám đốc



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	300.625.460.006	652.313.228.886	1.500.205.940.783	15.580.898.378	6.022.373.295	4.631.225.557	2.479.379.126.905
- Mua trong kỳ	-	-	24.737.230.000	563.936.364	-	-	25.301.166.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	4.545.515.824	4.545.515.824
- Thanh lý, nhượng bán	(751.557.129)	(35.892.086)	-	-	-	-	(787.449.215)
Số dư cuối kỳ	299.873.902.877	652.277.336.800	1.524.943.170.783	16.144.834.742	6.022.373.295	9.176.741.381	2.508.438.359.878
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	204.157.737.276	592.208.134.617	1.269.652.020.484	13.756.089.961	6.022.373.295	4.631.225.557	2.090.427.581.190
- Khấu hao trong kỳ	5.515.043.556	17.986.311.434	60.889.593.430	241.129.919	-	75.360.412	84.707.438.751
- Hao mòn trong kỳ	164.498.857	-	-	-	-	-	164.498.857
- Thanh lý, nhượng bán	(751.557.129)	(35.892.086)	-	-	-	-	(787.449.215)
Số dư cuối kỳ	209.085.722.560	610.158.553.965	1.330.541.613.914	13.997.219.880	6.022.373.295	4.706.585.969	2.174.512.069.583
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	96.467.722.730	60.105.094.269	230.553.920.299	1.824.808.417	-	-	388.951.545.715
Tại ngày cuối kỳ	90.788.180.317	42.118.782.835	194.401.556.869	2.147.614.862	-	4.470.155.412	333.926.290.295

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 234.121.975.887 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.803.140.327.540 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 3.071.991.734 VND.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		25/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	64.069.315.907	64.069.315.907	49.248.618.427	102.869.315.907	10.448.618.427	10.448.618.427
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.212.000.000	1.212.000.000	-	1.212.000.000	-	-
	65.281.315.907	65.281.315.907	49.248.618.427	104.081.315.907	10.448.618.427	10.448.618.427
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	339.296.656.800	339.296.656.800	2.040.000.000	54.049.624.000	287.287.032.800	287.287.032.800
	339.296.656.800	339.296.656.800	2.040.000.000	54.049.624.000	287.287.032.800	287.287.032.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.212.000.000)	(1.212.000.000)	-	(1.212.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	338.084.656.800	338.084.656.800			287.287.032.800	287.287.032.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024
VND	Thả nổi	12 tháng	2024	Vốn lưu động	Không	VND 10.448.618.427 64.069.315.907
						VND 10.448.618.427 64.069.315.907

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024
VND	Thả nổi	60-84 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	VND 106.231.700.000 127.647.700.000
VND	Thả nổi	84 tháng	2026	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	VND 42.667.102.200 51.703.132.200
VND	Thả nổi	60-84 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	VND 38.039.003.940 45.612.597.940
VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản bảo đảm	VND 100.349.226.660 114.333.226.660

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	9.922.879.551	-	62.658.217.554	52.615.707.408	-	119.630.595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.481.049.390	9.839.950.669	9.000.000.000	-	8.321.000.059
- Thuế thu nhập cá nhân	1.785.641.629	-	10.920.984.807	7.663.255.343	-	1.472.087.835
- Thuế tài nguyên	-	42.754.526.413	257.078.067.741	298.238.408.301	-	1.594.185.853
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.666.331.310	-	17.326.463.832	12.023.778.470	5.363.645.948	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.121.778.120	19.542.099.107	18.764.372.817	-	2.899.504.410
- Các loại thuế khác	-	1.268.075.100	591.874.200	1.271.697.000	-	588.252.300
	<u>22.374.852.490</u>	<u>53.625.429.023</u>	<u>377.957.657.910</u>	<u>399.577.219.339</u>	<u>5.363.645.948</u>	<u>14.994.661.052</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	43.175.521.948	364.196.341.609			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	102.744.630.265	102.744.630.265			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(43.175.521.948)	(43.175.521.948)			
Số dư cuối kỳ trước	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	102.744.630.265	423.765.449.926			
Số dư đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	102.744.630.265	423.765.449.926			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	38.842.925.019	38.842.925.019			
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(102.744.630.265)	(102.744.630.265)			
Số dư cuối kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.662.920.103	20.032.929.558	38.842.925.019	359.863.744.680			

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Số tiền
VND

Phân phối lợi nhuận
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty
Chi trả cổ tức
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.100 đồng)

102.744.630.265
40.723.806.565
198.720.000
61.822.103.700